

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01325/2026/PKQ.26.415/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	:	Nước thải		
Ngày lấy mẫu	:	15/05/2026	Ngày phân tích	: 15/05/2026 – 10/06/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.415/01: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)		
	:	NT26.415/02: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,6	15,3	-	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	31,4	40	40	40
3	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
4	Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,72	0,72	-	-	4,95
5	Tổng nito	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	6,3	4	-	-	19,8
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	-	-	3,96
7	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
8	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
9	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
10	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

11	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
12	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
13	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
14	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,027	<0,012	-	-	2,97
15	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
16	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
17	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,176	0,154	-	-	0,495
18	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
19	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
20	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,015	<0,015	-	-	2,97
21	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-	4,95
22	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	14,85	7,425	-
23	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2.400	2.700	-	-	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- *: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;

- Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

- Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

